

MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý KHI DỊCH SỐ TỪ TIẾNG HÀN

SONG JUNG NAM*

NGUYỄN PHƯƠNG LÂM*

I. Đặt vấn đề

Cú pháp ngược với tiếng Việt, các loại đuôi câu phức tạp, từ ngoại lai, chữ Hán v.v. tạo cảm giác khó khăn vô cùng cho người mới học tiếng Hàn. Số từ lại càng như vậy. Với hệ thống số từ Hán-Hàn và số từ thuần Hàn cùng sử dụng song song khiến người học ngay từ khi nhập môn đã cảm thấy phức tạp, khó nhớ. Khi dịch, người học lại phải đối mặt với những khó khăn khác như mất thời gian chuyển đổi đơn vị hàng ngàn, hàng vạn (tiếng Hàn dùng đơn vị vạn, tiếng Việt dùng đơn vị ngàn làm chuẩn để thể hiện các con số lớn) hay lúng túng khi dùng tiểu từ đi kèm với các số từ để thể hiện một số cách nói tăng giảm và khó khăn khi làm quen với thứ tự nói ngược danh từ trước, số từ sau (ví dụ: “*Việt Nam 10 người*”). Những điều đó khiến người học mất tự tin và luôn nghĩ số từ và các biểu hiện liên quan đến số từ thật phức tạp.

Đặc biệt, với đặc thù dịch nói luôn bị áp lực về thời gian, khi gặp phải số từ người dịch phải lập tức lựa chọn nói số từ đó theo từ Hán-Hàn hay thuần Hàn, chuyển đổi đơn vị hàng ngàn hàng vạn v.v. là những thao tác mất thời gian... Trên cơ sở thực tế giảng dạy, kết quả kiểm tra dịch nói số từ của sinh viên và kinh nghiệm dịch cá nhân, trong bài viết này chúng tôi tập trung vào 5 nội dung chính - là những vấn đề thường khiến người dịch lưu tâm nhất khi dịch số từ.

- 1) Dùng số từ Hán-Hàn hay số từ thuần Hàn;
- 2) Sự lệch pha về hàng số (đơn vị ngàn và đơn vị vạn);
- 3) Vị trí của số từ trong câu;
- 4) Lưu ý một số tiểu từ thường đi kèm với số từ;
- 5) Một số cách đọc số thập phân, phân số, cách nói các số từ thường gặp.

Trong đó 3 nội dung đầu khảo sát những khác biệt lớn nhất - theo cảm nhận của người dịch về số từ trong ngôn ngữ hai nước nhằm mục đích gợi ý những cách khắc phục để dịch tốt, đồng thời thông qua việc hệ thống lại các vấn đề, phân tích, chứng

* GS.TS., Khoa tiếng Việt, Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc

* ThS., Khoa tiếng Hàn, Trường Đại học Hà Nội

minh rằng mặc dù có những phức tạp do khác biệt giữa hệ thống số từ hai nước nhưng vẫn có những qui tắc nhất định có thể “đơn giản hoá” vấn đề, giảm tải áp lực tâm lý khi dịch số từ. Hai nội dung tiếp theo cung cấp những kiến thức hỗ trợ cho hoạt động dịch số từ: “công thức hóa” một số cách nói tăng giảm, phần trăm, cách đọc số, cách nói thường đi kèm số từ thường gặp nhưng khó diễn đạt nhằm giúp người học có thể dịch chủ động, nhanh chóng và chuyên nghiệp hơn.

II. Nội dung

1. Dùng từ Hán-Hàn hay thuần Hàn

1.1. Số từ thuần Hàn: là số từ chỉ số lượng (한 Han, 두 Du, 세 Sê, 네 Nê)

Ví dụ: (1) Mua 2 chai coca và 4 lon bia.

콜라 2 (두)병과 맥주 4 (네)병을 샀다.

(2) Nhà tôi có 4 người.

우리 가족은 4 (네)명이다.

1.2. Số từ Hán-Hàn: là số từ chỉ thứ tự (일 Il, 이 I, 삼 Sam, 사 Sa)

Ví dụ: (3) Việt Nam là nước đứng thứ 2 trên thế giới về sản xuất cà phê.

베트남은 세계의 2 (이) 위 커피 수출 국가이다.

(4) Ông Nguyễn Khoa Điềm - Trưởng Ban Văn hoá Tư tưởng Trung ương, người đứng thứ 12 trong số 15 uỷ viên bộ chính trị sẽ rút lui kỳ này.

정치국원 15(열 다섯)명 중 서열 12(십이) 위인 응웬 콰 디엠 당사장 문화 위원장이 이번 대(기)에 물러날 것이다.

Ngay từ khi học cơ sở, người học đã biết đến một số nguyên tắc khi nào dùng số từ Hán-Hàn, khi nào dùng số từ thuần Hàn tương ứng với các từ chỉ đơn vị như bảng dưới đây ¹

Số từ (thuần Hàn)	Đơn vị
한, 두, 세, 네, 다섯 ...	cái, bình (chai lọ), cốc, trang, con, bát, đầu, người, thời gian (giờ, tuần, tháng), tuổi, lần, bông (hoa), bộ (quần áo), đôi, ...

¹ Trích luận văn tốt nghiệp Lê Thị Hương, Khoa tiếng Hàn, 2007

Số từ (Hán-Hàn)	Đơn vị
일, 이, 삼, 사, 오, ...	thời gian (phút, ngày, tháng, năm, tuần), won (tiếng Hàn Quốc), suất, tầng, trang, lần, số (phòng), ...

Trên nguyên tắc số từ thuần Hàn chỉ số lượng, Hán-Hàn chỉ thứ tự, như vậy khi dịch:

- (5) Đường quốc lộ số 1, đường số 18 → số thứ tự → 1(일)번 국도, 18(십팔)번 국도
- (6) Nếu vi phạm 3 lần sẽ bị hủy bằng lái xe → số lượng → 3(세)번 위반하면 차면허증을 취소할 것이다.
- (7) Thủ tướng nhận trách nhiệm về 5 yếu kém bất cập trong quản lý điều hành. → số lượng → 수상은 정부 관리에서 5 (다섯)가지 문제점에 대한 책임을 지겠다고 했다.
- (8) Cô ấy là con gái thứ 2 của giáo sư Park. → số thứ tự → 그녀는 박교수님의 둘째 딸이다.

1.3. Trường hợp đặc biệt

1.3.1. Cùng một cách dịch có 2 từ chỉ đơn vị và 2 loại số từ tương ứng với 2 từ chỉ đơn vị đó

Tiếng Việt	Tiếng Hàn		Ví dụ
	Hán-Hàn (a)	Thuần Hàn (b)	
20 tháng	20 개월 (이십 개월)	20 달 (스무달)	Con chúng tôi đã được 20 tháng tuổi. 1) 우리 아이는 출생한지 20 개월 되었다. 2) 우리 아이는 출생한지 20 달 되었다.
20 ngày	20 일 (이십 일)	20 날 (스무날)	Tôi đến Việt Nam đã được 20 ngày. 1) 베트남에 온지 20 일 되었다. 2) 베트남에 온지 20 날 되었다.
1 năm	1 년 (일년)	한 해	Học tiếng Hàn 1 năm là có thể nói tốt. 1) 한국어를 1 년 공부하면 잘 할 수 있어요. 2) 한국어를 한해 공부하면 잘 할 수 있어요.
3 lần	3 회 (삼회)	3 번 (세번)	1) Nếu vi phạm 3 lần sẽ bị hủy bằng. 3 번 위반하면 면허증을 취소한다.

			2) Xoa đều lên mặt 2-3 lần mỗi khi thấy da thô ráp. 피부가 거칠어졌을 때 1 주일에 2 회에서 3 회 정도 피부에 두드리며 발라준다.
Tuổi	61 세 (육십일 세)	57 살 (원일곱살)	1) Bố tôi năm nay 57 tuổi. 우리 아버지는 올해 57 살이다. 2) Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam là 61 tuổi. 베트남의 평균 수명은 61 세 이다.

Giải pháp: Với những trường hợp này có thể nhớ máy móc theo cách cứ dùng với 월 (tháng a) thì dùng số từ Hán-Hàn, dùng với 달 (tháng b) thì dùng số từ thuần Hàn và tương tự như thế với các trường hợp khác. Tuy nhiên trong một số trường hợp chức năng và ý nghĩa hoàn toàn giống nhau thì có thể dùng đơn giản theo cách mà ta quen dùng nhất.

Ví dụ: Tôi đã học tiếng Hàn 12 tháng.

(9) 나는 한국어를 12(십이)개월 배웠다. (O)

(10) 나는 한국어를 배운지 12(열두) 달 되었다. (O)

1.3.2. Cách dịch “thứ nhất, thứ nhì”...

Về nguyên tắc dịch thứ tự thì dùng số từ Hán-Hàn, nhưng trên thực tế không phải lúc nào cũng như vậy. Trong số từ tiếng Hàn có ① 첫째 (thứ nhất), 둘째 (thứ nhì) và ② 제 1 (đệ nhất), 제 2 (đệ nhị). ① sử dụng số từ thuần Hàn và ② sử dụng số từ Hán-Hàn.

A- Có thể phân biệt cách dùng ① và ② theo cách sau

Thông thường các trường hợp liệt kê thường dùng ①

(11) Bài phát biểu gồm 3 nội dung: nội dung *thứ nhất* là ..., *thứ hai* là ...

내 발표는 3 가지의 내용으로 나눕니다: 첫째는이며, 둘째는입니다.

(12) Từ nay tôi quyết tâm: *một* là dậy 5 giờ rưỡi sáng, *hai* là ngủ ở nhà.

나는 결심합니다: 이제부터 첫째는 아침 5 시 30 분에 일어나고, 둘째는 잠을 집에서 잔다.

Các trường hợp đi kèm với 등, 위, 회, 차, 과 thường dùng ②.

(13) Em tôi là học sinh *đứng thứ nhất* toàn trường.

우리 동생은 전교의 일등 학생이다.

(14) Hàn Quốc là quốc gia *đứng thứ 4* về đầu tư tại Việt Nam.

한국은 베트남 투자에서 4(사)위 국가이다.

(15) Kỳ họp quốc hội *lần thứ 4* khoá 12

12(십이)대(기) 4(사)차 국회 회의

(16) Bài 14 khó hơn bài 13.

14 과(십사)는 13 과(십삼)보다 어렵다.

B- Những trường hợp có thể sử dụng cả 2 cách ① và ②

① thường dùng khi liệt kê nhưng không phải chỉ có vậy, nó còn có thể dùng thay thế cho “제 1, 제 2,” mà vẫn không sai về ý nghĩa cũng như tình thái. Hãy xem ví dụ (3), (8) và (14).

Ví dụ: (3) Việt Nam là nước *đứng thứ 2* trên thế giới về sản xuất cà phê.

(3)-a 베트남은 세계 2 위 커피 수출 국가이다. (O)

(3)-b 베트남은 세계 두 번째 커피 수출 국가이다. (O)

Ví dụ: (8) Cô ấy là con gái *thứ 2* của giáo sư Park.

(8)-a 그 여자는 박교수님의 2 위 딸이다. (X)

(8)-b 그 여자는 박교수님의 두 번째(둘째) 딸이다. (O)

Ví dụ: (14) Hàn Quốc là quốc gia *đứng thứ 4* về đầu tư tại Việt Nam.

(14)-a 한국은 베트남 투자에서 4(사)위 국가이다. (O)

(14)-b 한국은 베트남 투자에서 네 번째 국가이다. (O)

Giải pháp: Như vậy về cơ bản cần lưu ý khi dịch dùng ① thì phải dùng số từ thuần Hàn, khi dùng ② thì phải dùng số từ Hán-Hàn. Những trường hợp có thể dùng cả 2 cách đều đúng thì nên dùng theo thói quen.

1.3.3. Về nguyên tắc khi nói đến số lượng thì dùng từ thuần Hàn nhưng với các từ chỉ đơn vị là từ ngoại lai thường dùng số từ Hán-Hàn

- 1 km (일 킬로미터), 10 lít xăng (휘발유 십 리터 혹은 십 리터의 휘발유)

1.3.4. Về nguyên tắc khi nói số lượng dùng số từ thuần Hàn nhưng với các con số lớn có thể chấp nhận cả hai cách dùng, trong giao tiếp thực tế các con số lớn thường được dùng bằng số từ Hán-Hàn.

Ví dụ: (17) Việt Nam có 59 tỉnh và 5 thành phố trực thuộc trung ương.

베트남은 5(다섯) 개의 중앙 직할시와 59(오십구) 개의 성으로 구성되어 있다.

베트남은 5(다섯) 개의 중앙 직할시와 59(원 아홉) 개의 성으로 구성되어 있다.

Số 5 luôn đọc theo thuần Hàn nhưng số 59 có thể đọc theo thuần Hàn hoặc Hán-Hàn.

2. Sự lệch pha về đơn vị hàng ngàn, hàng vạn

Giống như trong tiếng Hán, tiếng Hàn Quốc lấy chuẩn hàng vạn để thể hiện các con số lớn hơn, ví dụ, 10 vạn, trong khi đó người Việt Nam lấy chuẩn hàng ngàn để thể hiện vì vậy tương ứng với 10 vạn, chúng ta dùng 100 ngàn. Vì vậy, người dịch thường gặp khó khăn khi dịch con số lớn từ hàng tỷ trở đi. Vấn đề này tương chừng như đơn giản nhưng đặc biệt trong dịch nói, do áp lực thời gian, người dịch luôn cảm thấy lúng túng vì vậy để dịch tốt các con số lớn người dịch cần luyện khả năng tính nhẩm, ngoài ra nên ghi sẵn bảng qui đổi trên sổ tay².

Tiếng Việt	1000 tỷ	100 tỷ	10 tỷ	1 tỷ	100 triệu	10 triệu	1 triệu	10 ngàn
Tiếng Hàn	조	천억	백억	십억	억	천만	백만	만

Ngoài ra để dịch các con số lớn không bị sai sót và nhanh chóng, cần luyện tập thường xuyên. Trong các giờ luyện tập dịch nói cần tranh thủ luyện dịch con số.

3. Vị trí của số từ

Nếu như trong tiếng Việt, vị trí số từ luôn đứng trước danh từ thì trong tiếng Hàn có thể dùng cả 2 cách nói.

(18) 48 sinh viên lớp Hàn Quốc đều là học sinh giỏi.

A- 한국어반 학생 48 명은 모두 우수한 학생이다. (Sinh viên lớp Hàn Quốc 48 người) (O)

² Theo sáng kiến của ThS. Nguyễn Thành Công, Khoa tiếng Trung Quốc, Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ số 15, tháng 6/2008

B- 48 명의 한국어반 학생은 모두 우수한 학생이다. (48 người sinh viên lớp Hàn Quốc) (O)

Ngay ở giai đoạn cơ sở, người học tiếng Hàn được làm quen với cách nói ngược (A), ví dụ: (1) “Mua 2 chai Coca” diễn đạt sang tiếng Hàn là “Coca 2 chai mua”. Vì vậy, sang giai đoạn học dịch và khi dịch thông thường rất nhiều sinh viên dịch theo trật tự “danh từ - số từ” (A) này và lo lắng sợ sai. Mặc dù trong những văn cảnh trang trọng như diễn văn, hội thảo, bài giảng v.v., đặc biệt trong văn viết, nên dùng trật tự (B) giống như tiếng Việt, tức là dùng số từ trước danh từ sau mới đúng phong cách, nhưng trong văn nói cả 2 cách đều được hiểu như nhau, vì vậy người dịch có thể lựa chọn cách nói theo thói quen của mình mà không sợ sai, chỉ cần lưu ý khi dùng theo cách (B), nhớ thêm tiểu từ “의”.

(19) 10 người lao động Việt Nam sản xuất được 100 đôi giày trong 8 tiếng, trong khi đó người Trung Quốc với cùng điều kiện chỉ sản xuất được 70 đôi.

- 10 명의 베트남 노동자들은 8 시간 동안에 100 켤레의 신발을 만들어 내고, 그 시간에 중국인 노동자는 같은 조건에서 70 켤레 밖에 만들지 못한다.

- 베트남 노동자 10 명은 8 시간 동안에 신발 100 켤레를 만들어 내고, 그 시간에 중국인 노동자는 같은 조건에서 70 켤레 밖에 만들지 못한다.

(20) 61,9% các doanh nghiệp Nhật Bản ở Việt Nam nói rằng họ có lãi và đây là con số xấp xỉ so với kết quả điều tra đầu tư ở Trung Quốc là 70%.

- 베트남에 있는 일본 기업의 61.9%가 수익성이 있다고 답해 70%를 차지한 대중국 투자와 거의 맞먹는 수준이다.

- 베트남에 있는 61.9%의 일본 기업이 수익성이 있다고 답해 70%를 차지한 대중국 투자와 거의 맞먹는 수준이다.

(21) 75% dân số Việt Nam sống ở nông thôn.

베트남 인구의 75%가 농촌 지역에 거주하고 있다.

75% 의 베트남 인구가 농촌 지역에 거주하고 있다.

4. Cách dùng tiểu từ để thể hiện các cách biểu thị thường dùng với số từ

4.1. Tăng (giảm) từ ... lên đến (xuống còn) ...

Dùng tiểu từ ... 에서 ... 로 증가하다, 인상하다, 늘어나다, 오르다 (감소하다, 인하하다, 줄어들다, 내리다)

(22) Đầu tư trực tiếp của Việt Nam đang *tăng đều từ năm 99, đạt 2,1 tỷ đô la đến năm 2002 tăng lên 2,34 tỷ đô la.*

베트남의 직접투자는 99 년 21 억달러에서 2002 년 23 억 4 천만 달러로 점진적으로 증가하고 있다.

(23) Giá tăng từ 5% lên 10%.

가격은 5%에서 10%로 올랐다.

(24) Tỷ suất thuế nhập khẩu của Mỹ vào Việt Nam đã *giảm hẳn từ 40%* trước thời điểm hai nước ký hiệp định thương mại *xuống còn 4%* sau hiệp định thương mại.

미국의 대베트남 수입관세율은 양국이 무역협정을 맺기 이전 40%에서 협정 이후 4%로 대폭 내렸다.

4.2. Tăng (giảm) trong khoảng từ ... đến ...

Dùng tiểu từ ...에서 ... 사이에(까지) 오르다(내리다)

(25) Giá tăng từ 5% đến 10%.

가격은 5%에서 10%까지 올랐다.

(26) Giá xe ô tô sẽ giảm từ 5% đến 10%.

자동차 가격은 5%에서 10%까지 오를 것이다.

* Xin uống thuốc này từ thứ hai đến thứ sáu: 이 약을 월요일에서 금요일 사이에 드세요.

4.3. Giá trị là ... tăng (giảm) ... so với ...

(Tự nó tăng / giảm: ... (으)로 ... 에 비해 (...과 비교하여) ... 이/가 오르다, 늘다 (내리다, 줄다)

(Tác động làm tăng / giảm: ...로 ... 에 비해 (...과 비교하여) ... 을/를 증가하다 (감소하다)

(27) Năm 2003 số người tử vong vì tai nạn giao thông là 281 người, *tăng 10 người*, số người bị thương là 1.295 người, *cũng tăng 130 người so với năm trước.*

교통사고로 인한 2000 년의 사망자 수는 281 명으로 전년과 비교하여 10 명이 증가했고, 부상자 수는 1,295 명으로 (전년과 비교하여) 130 명이 증가했다.

(28) Tỷ lệ tăng giá hàng tiêu dùng bình quân của 17 nước liên minh châu Âu là 1,7%, *giảm 0,5% so với 2,2% của cùng kỳ năm trước.*

유럽연맹 17 개국의 평균 소비자물가 상승률은 1.7%로 작년 같은 기간의 2.2%에 비해 0.5%가 내렸다.

(29) Đầu tư của các doanh nghiệp lớn là 2,96 tỷ đô, giảm 37,7% so với cùng kỳ năm trước.

대기업들의 투자는 29 억 6 천만 달러로 전년 같은 기간 대비 37.7%가 줄었다.

4.4. Một số cách biểu thị khác

4.4.1. Đạt được ...

... 에 달하다, ... 에 달성하다, ... 에 이룩하다, ... 에 이르다

(30) Theo tin từ Tổng cục Du lịch ngày 19 vừa qua, tổng số khách nước ngoài đến Việt Nam năm vừa qua đạt 263 vạn người, tăng 13% so với năm trước

지난달 19 일 관광총국에 따르면, 지난해 베트남을 찾은 외국인 관광객은 전년보다 13%가 증가한 263 만 명에 달한다

4.4.2. Chỉ ở mức ...

... 에 머무르다

(31) Năm 2000 đứng thứ 21, năm 2001 đứng thứ 17, nhưng năm ngoái Việt Nam đã vượt lên 8 bậc để đứng thứ 9 trong số 140 quốc gia và 3 ngàn địa danh du lịch trên thế giới.

2000 년 21 위, 2001 년 17 위에 머물렀던(17 위였던) 베트남은 지난 해 세계 140 개국 3 천여곳의 관광지에서 8 계단이 뛰어 9 위에 올랐다.

4.4.3. Giá trị là ... chiếm ...%

... 로 ... %를 차지한다 / 점하다

(32) Qui mô đầu tư của các nước châu Á vào Việt Nam là 2,49 tỷ đô la, chiếm 49,2% trong tổng số.

대 베트남 아시아국가들의 투자규모는 24 억 9 천만 달러로 전체의 49.2%를 차지한다.

5. Cách đọc số thập phân, phân số, số điện thoại, địa chỉ nhà, tỷ lệ

Một số con số đặc thù cũng gây trở ngại trong quá trình dịch khiến người dịch lúng túng vì không biết cách đọc.

- 0,65 (không phẩy sáu năm): 영점 육오.

* Tiếng Hàn ghi là 0.65 và vì vậy đọc cũng dùng "점".

- Một ba phần tư: 일과 사분의 삼

- Bốn mũ 2: 4사 제곱, bốn mũ 3: 사 세제곱(?)

- Căn bậc 2 của 2: 루트 이, căn bậc 2 của 4: 루트 사

- Số điện thoại nhà anh Park là 0082-2-5567-3214.

박 선생님의 집 전화번호는 공공팔이 의 이 의 오오육칠 의 삼이 일사입니다.

- Số tài khoản của tôi là 012635-45-7924685.

제 계좌 번호는 공일이육삼오 다시 사오 다시 칠구이사육팔오입니다.

- Số chứng minh thư của tôi là 570325-1652480.

제 주민등록번호는 오칠공삼이오 다시 일육오이사팔공입니다.

- Địa chỉ nhà giáo sư Kim là (3/9) 270 Leemun-Dong, Dongdaemun-Gu, Seoul, Korea.

Kim 교수님의 집 주소는 대한민국 서울시 동대문구 이문동 이백칠십번지 삼통구반입니다.

- Mật độ dân cư là 250 người/km², tỷ lệ giới tính là cứ 100 nữ thì có 96.7 nam.

인구밀도는 일제곱킬로미터 당 250(이백오십)명이고, 성비는 여자 100(백) 당 남자 96.7(구십육점칠)명입니다.

III. Kết luận

Trên đây là một số vấn đề liên quan đến dịch số từ tiếng Hàn đối với người Việt Nam. Số từ thường được coi là khó dịch. Để dịch tốt số từ, cần nắm được sự khác biệt gây khó khăn trong khi dịch và cách xử lý, những cách đọc số từ khó. Trên cơ sở đó, luyện tập kỹ năng, tạo phản xạ. Số từ tuy phức tạp nhưng nếu phân tích, qui nạp và luyện tập tốt, chúng ta có thể giải tỏa tâm lý lo lắng khi dịch số từ, chủ động xử lý một cách nhanh chóng và nhờ đó việc dịch số từ sẽ trở nên đơn giản hơn.

Tài liệu tham khảo

- 1) 임호빈 외, “외국인을 위한 한국어 문법”, 연세대학교 출판부, 1995.
- 2) Lê Thị Hương. Nghiên cứu những khó khăn của người Việt khi học số từ tiếng Hàn (Luận văn tốt nghiệp). Khoa tiếng Hàn - Trường Đại học Hà Nội, 2007.
- 3) Chao Vietnam 교민 잡지, 2003/2/15.
- 4) www.vietnamnews.kr/